

# 越南连铨有限公司

## CÔNG TY TNHH LIAN HONG VIỆT NAM

### 温室气体排放核查声明及减排目标

#### Tuyên bố thẩm tra phát thải khí nhà kính và mục tiêu giảm phát thải

以下为我司越南连铨有限公司的温室气体盘查报告，已依据 ISO14064-3:2019 的要求进行核查，确认我司满足核查准则要求，达到合理保证等级且满足实质性要求。

Sau đây là Báo cáo kiểm kê khí nhà kính của Công ty TNHH Lian Hong Việt Nam, đã được thẩm tra theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14064-3:2019, xác nhận rằng công ty đáp ứng các tiêu chí thẩm tra, đạt mức đảm bảo hợp lý và đáp ứng yêu cầu về tính trọng yếu.

越南连铨有限公司

Công ty TNHH Lian Hong Việt Nam

地址: Within the project site of Viet Toan Joint Stock Company, Ngo Gia Kham Street, Phuc Khanh Industrial Zone, Vu Phuc Ward, Hung Yen Province, Vietnam.

1、我司 GHG 陈述发布日期:2026 年 1 月 5 日版本号:A/1

Ngày phát hành bản tuyên bố GHG của công ty chúng tôi: 05/01/2026

Phiên bản: A/1

2、我司 GHG 陈述所覆盖的时段:2025 年 01 月 01 日至 2025 年 12 月 31 日

Thời kỳ được bao phủ trong bản tuyên bố GHG của công ty chúng tôi: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

3、核查准则:ISO14064-1:2018

Tiêu chí thẩm tra: ISO 14064-1:2018

4、企业边界:企业按照运营控制权原则，确定的位于 Within the project site of Viet Toan Joint Stock Company, Ngo Gia Kham Street, Phuc Khanh Industrial Zone, Vu Phuc Ward, Hung Yen Province, Vietnam.的越南连铨有限公司，所有产生 GHG 排放和清除量的设施。

Ranh giới doanh nghiệp: Theo nguyên tắc kiểm soát hoạt động, doanh nghiệp xác định Công ty TNHH Lian Hong Việt Nam đặt tại Trong khuôn viên khu đất thực hiện dự án của Công ty Cổ phần Việt Toàn, đường Ngô Gia Khảm, khu công nghiệp Phúc Khánh, Phường Vũ Phúc, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, bao gồm toàn bộ các cơ sở phát sinh phát thải và hấp thụ khí nhà kính.

5、经营及活动范围: 塑胶制品的生产、加工、销售及模具设计、制作。

Phạm vi hoạt động và kinh doanh: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu

6、包含的温室体 Các loại khí nhà kính được bao gồm: :

CO<sub>2</sub> CH<sub>4</sub> N<sub>2</sub>O HFCs PFCs SF<sub>6</sub> NF<sub>3</sub>

越南连鋈有限公司

CÔNG TY TNHH LIAN HONG VIỆT NAM

7、组织的 GHG 排放量 621.09 tCO<sub>2</sub>e，抵扣量 0.00 tCO<sub>2</sub>e,清除量 0.00tCO<sub>2</sub>e,抵消量 0.00 tCO<sub>2</sub>c，

Lượng phát thải khí nhà kính của tổ chức: 621.09 tCO<sub>2</sub>e; lượng khấu trừ: 0,00 tCO<sub>2</sub>e; lượng loại bỏ: 0,00 tCO<sub>2</sub>e; lượng bù trừ: 0,00 tCO<sub>2</sub>e.

具体如下:

Chi tiết như sau:

| 类别 1                                         | 类别 2                                                               | 类别 3                                                               | 类别 4                                                                                    | 类别 5                                                                                         | 类别 6                                                                     |                                               |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Phạm vi 1                                    | Phạm vi 2                                                          | Phạm vi 3                                                          | Phạm vi 4                                                                               | Phạm vi 5                                                                                    | Phạm vi 6                                                                |                                               |
| 直接 GHG 排放 (tCO <sub>2</sub> e)               | 源自输入能源的间接 GHG 排放 (tCO <sub>2</sub> e)                              | 源自交通的间接 GHG 排放 (tCO <sub>2</sub> e)                                | 源自组织使用的产品的间接 GHG 排放 (tCO <sub>2</sub> e)                                                | 与使用组织产品相关的间接 GHG 排放 (tCO <sub>2</sub> e)                                                     | 源自其他排放源的间接 GHG 排放 (tCO <sub>2</sub> e)                                   | GHG 排放总量 (tCO <sub>2</sub> e)                 |
| Phát thải GHG trực tiếp (tCO <sub>2</sub> e) | Phát thải GHG gián tiếp từ năng lượng đầu vào (tCO <sub>2</sub> e) | Phát thải GHG gián tiếp từ giao thông vận tải (tCO <sub>2</sub> e) | Phát thải GHG gián tiếp phát sinh từ việc tổ chức sử dụng sản phẩm (tCO <sub>2</sub> e) | Phát thải GHG gián tiếp liên quan đến việc sử dụng sản phẩm của tổ chức (tCO <sub>2</sub> e) | Phát thải GHG gián tiếp từ các nguồn phát thải khác (tCO <sub>2</sub> e) | Tổng lượng phát thải GHG (tCO <sub>2</sub> e) |
| 9.28                                         | 43.11                                                              | 462.2                                                              | 106.5                                                                                   | /                                                                                            | /                                                                        |                                               |

8、温室气体减排目标：

Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính:

| 目标                 | 基准年                       | 短期目标                | 长期目标                 |
|--------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
| Mục tiêu           | Năm cơ sở                 | Mục tiêu ngắn hạn   | Mục tiêu dài hạn     |
| 年限                 | 2025 年排放量                 | 2026 年排放量           | 2030 年排放量            |
| Thời hạn           | Phát thải năm 2025        | Phát thải năm 2026  | Phát thải năm 2030   |
| 实施计划               | 621.09 tCO <sub>2</sub> e | 在 2025 年基础上减少 3%排放量 | 在 2025 年基础上减少 15%排放量 |
| Kế hoạch thực hiện |                           |                     |                      |

**越南连鋈有限公司**  
**CÔNG TY TNHH LIAN HONG VIỆT NAM**

|  |  |                                         |                                          |
|--|--|-----------------------------------------|------------------------------------------|
|  |  | Giảm 3% lượng phát thải so với năm 2025 | Giảm 15% lượng phát thải so với năm 2025 |
|--|--|-----------------------------------------|------------------------------------------|

9、核查目的：通过客观证据审查确认责任方温室气体声明的真实性，确认温室气体声明所述的数据符合相关性、准确性、完整性、一致性、透明性的原则，且无实质性错误或遗漏。

Mục đích thẩm tra: Thông qua việc xem xét các bằng chứng khách quan nhằm xác nhận tính xác thực của bản tuyên bố khí nhà kính của bên chịu trách nhiệm; xác nhận rằng dữ liệu nêu trong bản tuyên bố khí nhà kính tuân thủ các nguyên tắc về tính liên quan, độ chính xác, tính đầy đủ, tính nhất quán và tính minh bạch, đồng thời không có sai sót hoặc thiếu sót mang tính trọng yếu.

10、涉及领域及类别：机械和设备制造(12)

Lĩnh vực và phân loại liên quan: Sản xuất máy móc và thiết bị (12)

11、保证等级：商定的保证等级为合理保证。

Mức đảm bảo: Mức đảm bảo được thỏa thuận là đảm bảo hợp lý.

12、实质性限值：基于温室气体声明的预期需求，本次核查的实质性限值为 5%。

Ngưỡng trọng yếu: Dựa trên nhu cầu dự kiến của bản tuyên bố khí nhà kính, ngưỡng trọng yếu của đợt thẩm tra này là 5%.

13、GHG 声明目标用户：受核查方经营及活动范围涉及的利益相关方。

Đối tượng sử dụng bản tuyên bố GHG: Các bên liên quan trong phạm vi hoạt động và kinh doanh của đơn vị được thẩm tra.

制定/ Người lập : **Trần Linh**      审核/ Kiểm tra : **刘安帮**      日期 Ngày :**2026 年 1 月 5 日**